



KỶ YẾU

HỘI THẢO QUỐC TẾ

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIẢNG DẠY VÀ
NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ, VĂN HÓA
HÀN QUỐC TRƯỚC TÌNH HÌNH MỚI CỦA
KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI**

Quảng Ninh, tháng 12 năm 2020

**Hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tích cực của con giáp
(qua ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt)²²**
**Symbolic images of zodiac animals with positive nuance
(through a corpus of Korean and Vietnamese proverbs)**

TS. Hoàng Thị Yến,
Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN
NCS. Hoàng Thị Hải Anh
Đại học Hạ Long

Tóm tắt:

Hình ảnh biểu trưng của các con giáp thường được chiếu với con người, sự việc, tính chất... mang tính khái quát, đặc trưng nào đó. Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả, phân tích thành tố nghĩa kết hợp với các thủ pháp so sánh, thao tác phân tích, tổng hợp, dịch văn học... với nguồn ngữ liệu gồm khoảng 3500 đơn vị tục ngữ tiếng Hàn và hơn 1000 đơn vị thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt. Hình ảnh biểu trưng có sắc thái tích cực trong tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là kết quả của quá trình biểu trưng hóa những đặc tính tích cực, tốt đẹp của các con giáp được phản ánh qua lăng kính - thể giới quan của hai dân tộc. Sự đồng nhất giữa hình ảnh biểu trưng với số lượng các đơn vị tục ngữ, loài con giáp trong hai thứ tiếng là minh chứng cho sự gần gũi trong cách nghĩ, cách cảm của hai dân tộc Hàn - Việt. Ngược lại, những khác biệt về số lượng, loài con giáp hay các ô trống ứng với các hình ảnh biểu trưng cho thấy sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa do đặc trưng về môi trường sống, phương thức sản xuất... của mỗi dân tộc. Những hình ảnh biểu trưng có sắc thái tích cực cũng cho thấy giá trị quan và nhân sinh quan, sức ảnh hưởng của văn hóa thập nhị chi đối với hai dân tộc Hàn - Việt.

Từ khóa: hình ảnh biểu trưng, sắc thái tích cực, tục ngữ tiếng Hàn, con giáp

Abstract:

The symbolic image of zodiac animals usually refers to a person, event, characteristic, etc. that is general or specific. The article uses methods of describing and analyzing semantic elements combined with comparison, meta-analysis, literary translation, etc. for a corpus of about 3,500 units of Korean proverbs and more than 1,000 units of Vietnamese idioms and proverbs. Symbolic images with positive nuance in proverbs with zodiac animals are the result of symbolizing the positive and good characteristics of zodiac animals, which are reflected through the worldview prism of the two peoples. The similarities of symbolic images and the number of proverbial units and species of zodiac animals between two languages are the proof of the closeness in the way of thinking and feeling of Korean and Vietnamese people. On the contrary, the differences in terms of quantity and species of zodiac animals, or the blanks corresponding to symbolic images show the differences in language and culture due to characteristics of habitat, mode of production, etc. of each nation. Symbolic images with positive nuance also reflect the viewpoint on values and

²² Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số QG.18.21. This research is funded by VNU University of Languages & International Studies, Vietnam National University, Hanoi under the project coded QG.18.21

human life, as well as the influence of the Stems-and-Branches culture on Korean and Vietnamese people.

Keywords: symbolic image, positive nuance, Korean proverb, zodiac animal

1. Đặt vấn đề

Văn hóa thập nhị chi (với các chi Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi ứng với 12 con giáp lần lượt là chuột, trâu/bò, hổ, mèo/thỏ, rồng, rắn, ngựa, dê/cừu, khí, gà, chó, lợn) có ảnh hưởng sâu rộng đến văn hóa truyền thống, đi vào kho tàng thành ngữ, tục ngữ, văn học, nghệ thuật... của các dân tộc vùng văn hóa chữ Hán.

Tục ngữ thường được hiểu là biểu thức cố định có kết cấu câu ngắn gọn, có vần điệu và cấu trúc ổn định chuyển tải thông điệp nghệ thuật. Tục ngữ có giá trị giáo huấn, truyền kinh nghiệm và giá trị phê phán, châm biếm sâu sắc. Bên cạnh đó, tục ngữ của một dân tộc cũng phản ánh cuộc sống vật chất và tinh thần, phong tục, tập quán của dân tộc đó.

Nghiên cứu tục ngữ có yếu tố chỉ 12 con giáp tiếng Hàn đối chiếu với các ngôn ngữ khác có các tác giả tiêu biểu như: Choi Mee Young (2006) đối chiếu tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Nhật; Wi Yeon (2016) đối chiếu tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Trung... Trong tiếng Việt, đối chiếu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp gần đây nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, tiêu biểu có Son Sun Yeoung (2015), Hoàng Thị Yến, Hoàng Thị Hải Anh (2019), Hoàng Thị Yến, Lâm Thị Hòa Bình, Bae Yang Soo (2020)... Tuy nhiên, vẫn thiếu những nghiên cứu một cách hệ thống về hình ảnh biểu trưng của 12 con giáp theo những sắc thái khác nhau.

Thuật ngữ "biểu trưng" được hiểu như sau: "biểu hiện một cách tượng trưng và tiêu biểu nhất" (Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên, 2006, tr.66). Các nhà nghiên cứu cho rằng, thành ngữ, tục ngữ đều có tính biểu trưng (ví dụ: *trâu ho hơn bò khỏe...*) - trừ một số đơn vị tục ngữ đơn thuần chỉ có giá trị truyền bá kinh nghiệm (kiểu như: *ràng mỡ gà ai có nhà thì chống*)... Tác giả Nguyễn Văn Nở (2008, tr.54) cho rằng: tục ngữ thường có nghĩa đen và nghĩa biểu trưng. Chính nghĩa biểu trưng tạo nên hiện tượng nhiều nghĩa của tục ngữ - mang tính phổ quát. Trong tục ngữ, hình ảnh biểu trưng của các con giáp với những đặc điểm về hình thức, tính chất và hành động... của nó thường được chiếu với con người, việc, sự vật mang tính chất đặc trưng, khái quát nào đó. Kết quả của quá trình biểu trưng hóa này thường được qui về hai nhóm hình ảnh với sắc thái tích cực (với các hình ảnh người/sự vật, hiện tượng tốt đẹp, có giá trị, được đề cao...) và tiêu cực (với những hình ảnh người/sự vật/hiện tượng không tốt đẹp, ít hoặc vô giá trị, bị phê phán...).

Bài viết này đặt mục tiêu phân tích hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tích cực của con giáp trong tục ngữ tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt). Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm phong phú thêm nguồn tài liệu tham khảo về ngôn ngữ và văn hóa Hàn - Việt, giúp những người đang học tập và nghiên cứu về tục ngữ hai nước có cái nhìn sâu sắc hơn về hình ảnh biểu trưng của các con giáp, về phương pháp tư duy và liên tưởng của người Hàn, người Việt. Trên cơ sở đó, người học tiếng Hàn và tiếng Việt có thể vận dụng những hiểu biết về tục ngữ để đạt được những hiệu quả và thành công hơn trong giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng tiếng Hàn là ngôn ngữ cơ sở, với ngữ liệu khảo sát là khoảng 3500 đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong công trình của tác giả Song Jae Seun (1997). Chúng tôi tiến hành khảo sát, phân tích nguồn ngữ liệu nhằm tách ra các hình ảnh biểu trưng tiêu biểu có sắc thái tích

cực trong các nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp; sử dụng phương pháp miêu tả kết hợp với thao tác dịch văn học nhằm phân tích rõ các hình ảnh biểu trưng của các con giáp qua đặc tính và hành động của chúng. Có thể phân tích các hình ảnh biểu trưng thành hai nhóm lớn: i) nhóm hình ảnh đại diện cho con người/thân phận con người và ii) nhóm hình ảnh đại diện khác. Ở mỗi nhóm hình ảnh biểu trưng theo con giáp, đo sự phân bố và xuất hiện hai nhóm hình ảnh trên không như nhau ở mỗi con giáp, chúng tôi xếp và phân tích các hình ảnh thuộc nhóm 1 lên trước, nhóm 2 ở sau (nếu có).

Thao tác liên hệ với tiếng Việt dựa trên nguồn ngữ liệu gồm hơn 1000 đơn vị thành ngữ, tục ngữ thu thập từ các công trình Mã Giang Lân (1999), Hoàng Văn Hành (2003), Vũ Ngọc Phan (2008), Nguyễn Lân (2016)... Do một số đơn vị 속담 俗談 *tục đàm* trong tiếng Hàn (tương ứng với thuật ngữ "tục ngữ" trong tiếng Việt) có hình thức là một câu nhưng lại biểu đạt ý nghĩa tương đương với một số thành ngữ trong tiếng Việt (ví dụ: 범을 탄 격이다 *như cuội hổ = như cuội trên lưng hổ*, 돼지 죽 같다 *như cháo lợn*). Vì thế, khi liên hệ với tiếng Việt, chúng tôi sử dụng nguồn ngữ liệu gồm cả tục ngữ và thành ngữ để phân tích. Ngoài ra, chúng tôi cũng tiến hành việc tổng hợp, đối chiếu nhằm làm rõ sự đồng nhất hay khác biệt về loài và số lượng các hình ảnh biểu trưng hoặc xác định các ô trống không tồn tại hình ảnh biểu trưng ở hai ngôn ngữ.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Hình ảnh biểu trưng tích cực của các con giáp là vật nuôi

Trong 12 con giáp, có 7 loài là vật nuôi, đó là: trâu/bò, mèo/thỏ, ngựa, dê/cừu, gà, chó, lợn. Dựa trên Song Jae Seun (1997) và Phạm Thanh Tịnh (2013), chúng tôi tổng hợp đặc trưng của các con giáp là vật nuôi như bảng dưới đây.

tên	Song Jae Seun (1997)	Phạm Thanh Tịnh (2013)
trâu/bò	bảo thủ, cố chấp	chăm, có lợi, khỏe, đáng nuôi, phạm ăn
mèo/thỏ	--- (thỏ: ôn thuận)	nhanh, có lợi, đẹp, khôn, đáng nuôi, không ồn ào, không đáng sợ
ngựa	---	nhanh, có lợi, đẹp, khôn, khỏe, đáng nuôi
dê/cừu	ôn thuận	có lợi, đáng nuôi, không đáng sợ
gà	bảo thủ, cố chấp	nhiều, có lợi, đáng nuôi, hiền
chó	trách nhiệm, trung thành	nhanh, chăm, có lợi, đáng nuôi, phạm ăn, bản
lợn	tham lam	có lợi, đáng nuôi, phạm ăn, chậm, hiền, bản

Cách nhìn nhận về đặc trưng của các con giáp là vật nuôi của các tác giả trên ít nhiều có sự khác biệt, ta có thể tách ra hai điểm tương đồng sau:

- 1) sắc thái tiêu cực: sự tham lam (Hàn) và phạm ăn (Việt) của lợn;
- 2) sắc thái tích cực: ôn thuận (Hàn) và không đáng sợ (Việt) của dê/cừu và mèo/thỏ...

Nhìn chung, người Việt nhìn nhận, đánh giá vật nuôi ở nhiều phương diện và cho rằng chúng có nhiều ưu điểm nên đáng nuôi. Người Hàn quan tâm nhiều hơn đến đặc tính về phẩm chất, tính

cách và cho rằng cả trâu/bò và gà đều là những loài vật bảo thủ, cổ chấp - sắc thái nghĩa tiêu cực. Ngoài khoảng trống về đặc trưng của mèo và ngựa, hình ảnh chó với đặc trưng là trung thành và có trách nhiệm mang sắc thái tích cực. Bài viết này tìm hiểu sâu hơn về các hình ảnh biểu trưng được chiếu với các nét đẹp, đặc tính tốt của các con giáp qua ngữ liệu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp trong tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt).

3.1.1. Hình ảnh biểu trưng tích cực của trâu/bò

Trong tục ngữ tiếng Hàn, trâu/ bò là cơ nghiệp của nhà nông , phẩm chất tích cực của trâu/bò được biểu trưng cho 5 hình ảnh sau:

1) Người cần cù, chăm chỉ: Trong tâm thức của người Hàn và người Việt, bò đại diện cho đức tính cần cù, siêng năng và kiên trì: *걸음새 뜬 소가 천리를 간다* *bò bước chậm cũng đi ngàn dặm*; *소같이 별어서 쥐같이 먹어라* *hãy kiếm như bò, ăn như chuột*; *소같이 일하고, 쥐같이 먹어라* *hãy làm việc như bò, ăn như chuột*. Người Việt dùng hình ảnh: *hùng hục như trâu húc mà để* khuyên những người làm việc cố gắng hơi quá sức.

2) Người bạn trung thành, tận tụy, biết ơn và có tình: *소는 믿고 살아도 좋은 믿고 못 산다* *sống tin bò được nhưng sống không tin được đầy tớ*; *소는 믿어도 사람은 못 믿는다* *tin bò được nhưng không tin người được*; *소는 바깥주인을 따르고, 개는 안주인을 따른다* *bò theo ông chủ, chó theo bà chủ*; *소가 말은 못해도 열두 가지 덕은 있다* *dù bò không nói được nhưng cũng có tới 12 đức*. Trâu bò có tình nghĩa, thù chung như người bạn thân thiết của nhà nông: *Trâu ơi ta bảo trâu này/Trâu ra ngoài ruộng cấy cấy với ta/Cấy cấy vốn nghiệp nông gia/To đây trâu đấy ai mà quản công...*

3) Người khỏe mạnh: Trâu/bò là loài động vật khỏe mạnh, gắn liền với công việc cấy bừa nhà nông. *소 같고 곰 같다* *như bò như gấu*; *소같이 일 한다* *làm như bò*. Người Việt cũng ví người khỏe mạnh với trâu: *khỏe như trâu (đất)*; *muời bảy (tuổi) bê gãy sừng trâu*; *trâu khỏe chẳng lo cấy trưa...* Người Việt nhấn mạnh vai trò của trâu, coi trọng trâu hơn bò: *yếu trâu hơn khỏe bò, trâu ho bằng bò rống...*

4) Sự giàu có, là căn bản, nền tảng của nhà nông: *소는 농가에 밀천이다* *bò là nền tảng của nhà nông*; *소는 농가에서 땅 다음 가는 재산이다* *bò là tài sản sau đất đai của nhà nông*. Thậm chí, trong tục ngữ, vai trò và tầm quan trọng của trâu bò còn được phóng đại, đề cao đến mức người Hàn cho rằng: *소는 농가의 조상이다* *bò là tổ tiên của nhà nông*; *아버지 없이는 농사를 지어도, 소 없이는 농사를 못 짓는다* *không có bố thì vẫn làm nông nhưng không có bò thì không thể làm nông được*. Đối với người Việt, “con trâu là đầu cơ nghiệp” của người nông dân, là “thước đo” của sự giàu sang sung túc: *bà bò chín trâu, chín đụn mười trâu, trâu cày ngựa cưỡi...* Việc “tậu trâu” là nhân tố cần và điều kiện đủ: *làm ruộng có trâu, làm dâu có chồng*. Người Việt nhấn mạnh vai trò người vợ trong gia đình, con trâu và thóc giống trong trồng trọt bằng câu: *làm ruộng không trâu, làm giàu không vợ/thóc...*

5) Tượng trưng cho tài vật, may mắn: Người Hàn quan niệm: 소 꿈은 선조 만난 꿈이다 *mơ thấy trâu bò là mơ gặp tiên tổ*; 소 꿈을 꾸면 길하다 *mơ thấy trâu bò là may mắn*; 소 꿈을 꾸면 재수가 좋다 *mơ thấy trâu bò là có tài lộc*.

Ngoài ra, trong tiếng Việt còn có các hình ảnh biểu trưng tích cực của trâu/bò như sau:

- 1) Tập thể đoàn kết: *trâu có đàn, bò có lũ...*
- 2) Người yêu quê hương: *trâu đồng ta ăn cỏ đồng ta, tuy rằng cỏ cứt nhưng mà có thơm...*
- 3) Người dũng cảm, gan dạ: *trâu già chẳng nệ dao phay* (già không biết sợ)
- 4) Người có trách nhiệm với bổn phận của mình: *việc trâu trâu lo, việc bò bò liệu...*
- 5) Người dẫn đường: *lạc đường nắm đuôi chó, lạc ngõ nắm đuôi trâu...*

3.1.2. Hình ảnh biểu trưng tích cực của mèo

Mèo được chiếu với 6 hình ảnh biểu trưng sau:

1) Người bình tĩnh, sáng suốt, có kỹ năng tốt, hiệu quả: 고양이는 소리 없이 쥐를 잡는다 *mèo bắt chuột không tiếng động*, 고양어도 쥐 잡을 때는 울지 않는다 *mèo khi bắt chuột không kêu*.

Trong tục ngữ Việt có một vài đơn vị có hình ảnh tương đương như: *mèo con bắt chuột cống*; chỉ người tuổi trẻ tài cao; *mèo già hóa cáo*; người già sáng suốt, trí tuệ...

2) Người làm việc có ích: 고양이가 없으면 생쥐가 날뛴다 *nếu không có mèo thì chuột nhày nhót*, 쥐 못 잡는 고양어도 있는 것이 낫다 *có mèo không bắt được chuột cũng tốt*, 쥐 잡는 데는 천리마가 고양이만 못 한다 *việc bắt chuột thì ngựa thiên lý không bằng mèo*

3) Người có ý thức tốt: 고양어도 제 똥은 덮는다 *mèo giấu cứt*. Người Việt cũng có câu: *nư mèo giấu cứt* nhưng lại thêm nét nghĩa chê làm việc qua quít, không chuẩn. Bên cạnh đó, các câu: *ăn nhỏ nhẹ như mèo, nam thực như hổ, nữ thực như miu ...* thể hiện phong cách lịch sự, tao nhã của người phụ nữ khi ăn uống...

4) Người có năng lực: Mèo là loài săn mồi, ăn thịt và đối tượng chủ yếu của mèo là chuột: 고양어 쥐 잡듯 한다 *đẽ như mèo bắt chuột*. Mèo con bắt chuột cống: tuổi trẻ tài cao; nghi ngờ kết quả công việc của người đang thực hiện; Sắc nạnh, chuột để cắn được cổ mèo

5) Người khôn ngoan, khiêm tốn, ít thể hiện: Tuy vẻ ngoài của mèo khá giống hổ nên được người Việt gọi là "tiểu hổ" nhưng mèo lại có dáng vẻ khá lười biếng và lạnh lùng, cũng không khoa trương: 고양어는 발톱을 감춘다 *nư mèo giấu vuốt*: thể hiện thái độ khiêm nhường. Người Việt dùng hình ảnh *mèo giấu vuốt* và *lúa chín uốn câu* để tượng trưng cho người tài giỏi mà khiêm nhường.

6) Người thận trọng: 늙은 고양어가 아랫목 찾는다 *mèo già tìm bậc thềm thấp*: người biết lượng sức mình. Hình ảnh tương tự trong tục ngữ Việt là: *mèo nhỏ bắt chuột con...*

Trong tiếng Việt còn có hình ảnh biểu trưng cho người biết thực hiện bổn phận: *chó giữ nhà, mèo bắt chuột...*

3.1.3. Hình ảnh biểu trưng tích cực của ngựa

Trong tục ngữ, ngựa có 7 hình ảnh biểu trưng sau:

1) Người cao tuổi: Ngựa già 늙은 말 cũng giống như người cao tuổi, có những hạn chế của tuổi cao sức yếu nhưng lại trải đời, hiểu biết và kinh nghiệm: 늙은 말은 길을 잃지 않는다 *ngựa già không lạc đường*, 늙은 말은 짐작으로 길을 안다 *ngựa già có thể định hướng tìm đường*, 늙은 말의 지혜다 *trí tuệ của ngựa già*.

2) Người tài: Thiên lí mã, long mã, tuần mã là ngựa hay, ngựa tốt biểu trưng cho người tài năng xuất chúng: 말이 천 마리면 용마가 하나 있다 *ngàn con ngựa mới có một long mã*. 천리마는 날마다 천리를 뛴다 *Thiên lí mã mỗi ngày có thể đi ngàn dặm*. Tuy nhiên, người Hàn quan niệm: Một con ngựa muốn trở thành thiên lí mã, ngoài tư chất bẩm sinh khác thường, cần có những điều kiện như: Phải đến độ tuổi nào đó mới có thể thành tựu được (cần thời gian): 천리마는 나이가 들어서 이루어진다 *phải có tuổi mới thành thiên lí mã*; phải có môi trường đủ rộng lớn mới có thể huấn luyện, trưởng thành được (cần giáo dục tốt): 천리마는 풀 안에서 길 들일 수 없다 *không thể thành thiên lí mã trên cánh đồng được*; Môi trường của thiên lí mã phải là thảo nguyên bao la, rộng lớn; 용마도 장수를 만나야 하늘을 난다 *long mã phải gặp tướng giỏi mới bay lên trời được*. Ngoài ra, đôi khi không gặp thời, gặp chủ, người tài cũng mai một: 용마는 있어도 탈 사람이 없다 *cho dù có long mã cũng không có người cưỡi*, 준마라도 주인을 못 만나면 쇠말로 늙는다 *tuần mã không gặp được chủ hay thì già với kiếp ngựa cho thuê*...

3) Người trung thành, tin cậy: 상전이 말은 믿고 살아도 증은 믿고 못 산다 *người trên tin ngựa nhưng không tin người hầu*: Ngựa là con vật trung thành, khi cưỡi có thể tin tưởng được, người hầu hay nịnh, không thật lòng, tuy sống gần nhưng không thể tin được. Người Việt có câu tục ngữ: *khuyến mã chí tình, thăng như ruột ngựa*...

4) Người có năng lực, tố chất: 둔할 말도 열흘 가면 천리를 간다 *ngựa dờ đi 10 ngày cũng được ngàn dặm*. 둔할 말이 열 수레를 끈다 *ngựa dờ cũng kéo được 10 cái cày*. 저는 말도 길은 바로 간다 *có chột chân thì ngựa vẫn đi đúng đường*. 절뚝발이 말이 천리를 간다 *ngựa què vẫn đi ngàn dặm*. 말 타고 천하를 얻는다 *cưỡi ngựa giành thiên hạ*. Trong tục ngữ Việt, các câu *ngựa mạnh chẳng quản đường dài, chạy nhanh như ngựa tể, chạy như ngựa vía, chạy như ngựa*...đều nói đến sở trường của ngựa là chạy nhanh.

5) Người không chịu trói buộc: Người không chịu bất cứ sự trói buộc nào giống như con ngựa bất kham. Trong tục ngữ, người Hàn liên tưởng tới hình ảnh ngựa không có dây cương - vật biểu trưng cho những quý tộc, thể chế trói buộc, hạn chế con người: 고삐 없는 말이다 *ngựa không cương*. Khi được tự do, con người có thể thỏa sức bay nhảy, giống như: 굴레 벗은 말 달아나듯 한다 *chạy như ngựa tháo dây cương*. Mặt khác, muốn kiểm tỏa người có chí ở bốn phương, yêu thích và theo đuổi tự do là việc làm không dễ: 굴레 없는 말 몰기다 *khó như điều khiển ngựa mà*

không có dây cương... Tiếng Việt có câu: *dã mã vô cương: ngựa hoang không có cương* - chỉ người sống tự do

6) Người thích đi đây đó: Người Việt nói tuổi ngựa là *chân chạy, chạy như ngựa vằn*. Tục ngữ Hàn Quốc cũng cho thấy cách nhìn nhận tương tự: *말은 노상 쫓 생각만 한다* *ngựa chỉ nghĩ đến chạy trên đường...*

7) Đại diện cho tầng lớp trên, giàu có trong xã hội: Tài sản quý (như trâu), khi dùng làm vật cưới thì đại diện cho lớp người trên trong xã hội. Quan niệm về giàu và nghèo của người nông dân Hàn khá cụ thể: *마소가 많으면 부자요, 자식이 많으면 거지다* *nhà nhiều bò ngựa thì giàu, nhà đông con thì nghèo*. Xã hội phân chia giai cấp, phân biệt giàu nghèo nên thang giá trị cũng được xác định theo tiêu chuẩn đó, cách đối xử cũng có sự khác biệt rõ rệt: *말없는 양반은 소를 탄다* *quí tộc không nói (là quý tộc) thì cưới bò*: Không nói rõ thân phận thì chịu đối xử như thú dân, chỉ được cưới bò chứ không phải là cưới ngựa. Tục ngữ Việt có các câu: *chuông vạn ngựa nghìn* thể hiện sự giàu có; các câu *dù che ngựa cưới, tân che ngựa cưới, cán đai xe ngựa* thể hiện sự phú quý, người có địa vị, cao sang; *dấu hèn cũng ngựa nhà quan*: chỉ người dù sa sút vẫn quý phái;

Trong tiếng Việt xuất hiện các hình ảnh biểu trưng của ngựa như sau:

1) Điềm tốt, may mắn: *mã đáo thành công, năm Ngọ, mã đáo thành công/ năm Mùi, dê béo, rượu nồng phú phê*.

2) Tình đoàn kết, yêu thương: *một con ngựa đau cả tàu bỏ/chê/không ăn cỏ, ngựa chạy có bầy, chim bay có bạn; khuyến mã chỉ tình*

3) Tư tưởng vô thường: *Giàu giờ ngựa, khó giờ mùi: sông có khúc người có lúc; không ai giàu ba họ không ai khó ba đời* - mọi việc trong cuộc đời, cuộc sống thường thay đổi, không vĩnh viễn; *tài ông thất mã*: phúc họa may rủi không đoán trước được

4) Số sướng: *người ta tuổi Ngọ, tuổi Mùi, em đây xấu số bùi ngài tuổi Thân*.

3.1.4. Hình ảnh biểu trưng tích cực của dê/cừu

Hình ảnh biểu trưng của dê/cừu không nhiều, có 3 hình ảnh sau:

1) Đứa con có hiếu: *양도 무릎을 꿇고 어미의 은혜를 안다* *cừu cũng quỳ gối tỏ lòng ơn mẹ*. Dân tộc Hàn đề cao đạo hiếu, làm người phải có hiếu với cha mẹ.

2) Người hiền lành: Loài cừu thường được coi là động vật hiền lành. Câu tục ngữ *겉은 범이고 속은 양이다* *ngoài là hổ, trong là cừu*: Chỉ người dữ tướng nhưng tính tình ôn thuận, bụng dạ hiền lương; *겉은 양이고 속은 두역시니다* *ngoài là cừu, trong là hổ*; *겉은 양이고 속은 호랑이다* *ngoài là cừu, trong là hổ*: Người bên ngoài tỏ ra hiền đức, nhưng lại cực kì dữ tợn, hung ác.

3) Tài sản/thực phẩm quý: Tục ngữ Hàn dùng hình ảnh: *양대가리 걸어 놓고 개고기 판다* *treo đầu cừu, bán thịt chó*; *양대가리 걸어 놓고 말고기 판다* *treo đầu cừu bán thịt ngựa*: phê phán thái độ và hành vi làm ăn gian dối. Như vậy, có thể thấy, với người Hàn, thịt cừu quý hơn thịt chó và thịt ngựa. Người Việt cũng đánh giá cao giá trị của thịt dê trong so sánh với thịt chó: *treo đầu dê bán thịt chó*.

Ngoài ra, trong tiếng Việt còn có các hình ảnh có sắc thái tích cực sau:

1) Người yêu quê hương: *chim sẻ nhớ nương, sơn dương nhớ núi...*

2) Điềm tốt, năm Ngọ, *mã đáo thành công/ năm Mùi, dê béo, rượu nồng phú phê*.

3) Số sướng: *người ta tuổi Ngọ, tuổi Mùi/em đây xấu số bùi ngài tuổi Thân*

3.1.5. Hình ảnh biểu trưng tích cực của gà

Gà được dùng để biểu trưng cho 6 hình ảnh sau:

1) Người sống chậm, biết hưởng thụ cuộc sống an nhàn: 양지별 마당에 씨암탉 걸음이다 *khoan thai, chậm rãi như bước chân của gà mái giống trên sân đầy nắng.*

2) Người chăm chỉ: 땅을 후비는 닭은 얻어먹는다 *gà chịu bới đất thì no; 휘젓는 닭은 먹어도 웅크린 닭은 굶는다* *gà chăm bới thì no, gà lười nhác thì đói.*

3) Người chịu khó rèn luyện 굴린 계란은 병아리 되고 굴린 사람이 쓸모가 있다 *trứng lăn thì thành gà con, người lăn thì có ích: 병이라는 싸우면 크다* *gà con đánh nhau mới lớn*

4) Người có trách nhiệm: 닭새끼는 똥을 치고, 개새끼는 도둑을 지킨다 *gà con giữ chuồng, chó con coi trộm.*

5) Tín hiệu báo ngày mới: Tiếng gáy của gà trống được dùng như là tín hiệu thăm mĩ chi thời gian, báo hiệu ngày mới sắp đến. 닭이 우니 새해의 복이 오고 개가 짖으니 지난 해의 재앙이 사라진다 *gà gáy báo hiệu phúc năm mới tới, chó sủa báo hiệu họa năm cũ mất đi; 수탉이 울어야 날이 새다* *gà trống gáy trời mới sáng..*

6) Tinh thần đoàn kết, yêu thương: 암탉이 울면 수탉은 날개만 친다 *gà mái kêu thì gà trống vỗ cánh, 한 덕의 닭은 한 울음한다* *gà một bầy cùng tiếng gáy, 한 해 닭은 한꺼번에 운다* *gà một chuồng đồng thanh gáy.* Tục ngữ Việt có các đơn vị biểu đạt ý nghĩa tương đương như sau: *con giữ cha, gà giữ ổ; chó cùng nhà, gà cùng chuồng, gà cùng một mẹ chờ hoài đá nhau...* Ngoài ra, tục ngữ Hàn cũng thể hiện triết lí sống đầy yêu thương: 달걀 같은 세상 둥글둥글 살렸다 *sống tròn đầy trong thế gian như quả trứng; 달걀 같은 세상 호박 같이 살렸다* *sống như quả dưa bầu trong thế gian như quả trứng.*

Tục ngữ tiếng Việt cũng có các hình ảnh biểu trưng sau:

1) Con nhà dòng dõi: *con tông gà nói: con nhà dòng dõi, có truyền thống học giỏi, tài cao*

2) Người sang giàu: *com gà cá gói: sang, thịnh soạn,*

3) Người may mắn: *gà rơi mâm gạo (Tây Nùng): may mắn được sung sướng no đủ*

4) Phụ nữ mắn đẻ: *đẻ như gà: nhiều, dày;*

5) Người thận trọng: *gà ba lần vỗ cánh mới gáy, người ba lần ngẫm nghĩ mới nói (Tày),*

6) Người khôn ngoan, kín đáo: *gà khôn giấu đầu, chim khôn giấu mỏ: nên kín đáo*

7) Người yêu quê hương: *gà có chó mò về rừng: hương về quê hương bán quán*

3.1.6. Hình ảnh biểu trưng tích cực của chó

Trong tục ngữ tiếng Hán, các phẩm chất tích cực của chó thường được liên tưởng, so sánh để tượng trưng cho những con người, những phẩm chất, hành động tốt đẹp sau:

1) Người có lương tâm, lễ nghĩa: 거짓 풍누기도 개가 부끄럽다 *ia giá vờ chó cũng xấu hổ; 먼저 꼬리 친 개가 나중에 먹는다* *chó vẫy đuôi trước rồi mới ăn*

2) Người tài giỏi: 사냥개처럼 냄새는 잘 맡는다 *đánh hai giỏi như chó săn.* Người Việt dùng câu: *thính như chó...*

3) Người trung thành, biết ơn nghĩa: 개새끼도 주인을 보면 꼬리를 친다 *chó con thấy chủ cũng biết vẫy đuôi*, 사흘 먹인 개도 은혜를 안다 *chó được cho ăn ba ngày cũng biết ân huệ*, 개도 제 주인은 묻지 않는다 *chó không cần chủ*. Hình này cũng thể hiện rõ trong tiếng Việt: *chó cùng nhà, gà cùng chuồng; chó nhà nào sủa nhà nấy, ăn cơm chủ nào sủa cho chủ ấy, con không chê cha mẹ khó, chó không chê nhà chủ nghèo; khuyến mãi chỉ tình...*

4) Tượng trưng cho tài vận, may mắn: 개 팔자가 상팔자다 *số chó là số đò/vận chó là vận may*; 길 가다가 낚선 개가 따라오면 재수가 있다 *đi ngoài đường nếu chó lạ theo về sẽ có tài lộc*. Người Việt nói: *mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì giàu/sang...*

Trong tiếng Việt, chó còn được liên tưởng với những hình ảnh sau:

1) Người cần trọng, từng trải, khôn ngoan: *chó ba quanh mới nằm, người ba năm mới nói; chó khôn chẳng sủa chỗ không, chó khôn tha cát ra bãi, chó tinh chẳng sủa chỗ đông...*

2) Người có trách nhiệm: *chó giữ nhà, gà gáy sáng;*

3) Người dẫn đường: *lạc đường nắm đuôi chó, lạc ngõ nắm đuôi trâu...*

2.7. Hình ảnh biểu trưng tích cực của lợn

Hình ảnh biểu trưng có sắc thái tích cực của lợn không nhiều:

1) Người tính tình ôn thuận: 돼지 귀는 아래로 쳐져야 성미가 순하다 *tai lợn to và rủ thì tính ôn thuận*

2) Người có tinh thần tương thân tương ái: 그을린 돼지가 달아맨 돼지타령을 한다 *lợn bị thui lại phân nản, lo cho lợn bị trôi treo (óc không mang nói mình óc lại mang cọc cho rêu); 동여맨 돼지가 갇힌 돼지를 걱정한다 *lợn bị trôi lo cho lợn bị nhốt...**

3) Người tốt nết ăn, ăn nhiều, ăn khỏe: 돼지같이 먹고 소같이 일한다 *ăn như lợn, làm như trâu bò (ăn khỏe làm nhiều)*. người Việt: *ăn như lợn*.

Trong tiếng Việt có hình ảnh biểu trưng cho cuộc sống no đủ: *bán cám thì ngon canh, nuôi lợn thì lành áo*: ý nói chịu khó làm việc sẽ no đủ

Trong tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, các hình ảnh biểu trưng có sắc thái tích cực của các con giáp là vật nuôi có số lượng từ 3 đến 7 hình ảnh. Đó là kết quả của quá trình biểu trưng hóa các đặc điểm về hình thức, đặc tính tốt của vật nuôi. Kết quả phân tích cho thấy, ở hai ngôn ngữ đều tồn tại ít nhiều các ô trống về hình ảnh biểu trưng bên cạnh các hình ảnh tương đồng về chất liệu thẩm mỹ.

3.2. Hình ảnh tích cực của các con giáp không phải là vật nuôi

Các con giáp không phải vật nuôi gồm có: chuột, hổ, rồng, rắn, khí. Theo Song Jae Seun (1997) và Phạm Thanh Tịnh (2015), đặc trưng của các con giáp không phải vật nuôi trong văn hóa Hàn - Việt có thể tổng hợp như ở bảng sau:

con giáp	Song Jae Seun (1997)	Phạm Thanh Tịnh (2015)
chuột	vô liêm sỉ	khôn, đáng sợ, phạm ăn, bẩn, xấu, không có lợi
hổ	dũng mãnh, bạo ác	nhanh, khôn, khỏe, dữ, đáng sợ, tanh, phạm ăn
rồng	---	sạch, nhanh, đẹp, khỏe, khôn
rắn	---	không có lợi, không đáng nuôi, đáng sợ

khí	tự kiều, tự mần	nhanh, khôn, ồn ào, tanh, phàm ăn
-----	-----------------	-----------------------------------

Có thể thấy, trong tiếng Hán, tồn tại ô trống về tính chất của rồng và rắn. Các động vật còn lại là hổ, khí, chuột có tính chất nghiêng về sắc thái tích cực, chỉ có hổ có một đặc trưng tích cực là *dũng mãnh*. Trong tiếng Việt, rồng là động vật có các tính chất đều mang sắc thái tích cực; các loài được cho là *khôn* có rồng, hổ, khí và chuột; *nhanh* có khí và rồng, hổ...

Trong văn hóa thập nhị chi, chuột được coi là con vật tài trí, nhanh nhẹn. Trong tục ngữ, ca dao Việt, chuột cũng xuất hiện với một vài hình ảnh tích cực như:

1) Người chịu thương chịu khó- hết lòng giúp người khác - dù người đó luôn ức hiếp mình: *con mèo trèo lên cây cau - hỏi thăm chủ chuột đi đâu vắng nhà - chủ chuột đi chợ đường xa - mua mắm, mua muối giỗ cha chủ mèo...*

2) Điềm lành: *chuột chù rúc, nhà phát tài;*

Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, trong tục ngữ tiếng Hán không xuất hiện hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tích cực của chuột. Điều này, theo chúng tôi có thể tạm lí giải như sau: i) Chuột không phải là vật nuôi nhưng lại sống trong nhà (nơi ở của người), ngoài ruộng (nơi gieo trồng lương thực) và phá hoại mùa màng, gây phiền cho con người; ii) Chuột ở bản vì chui rúc nơi cống rãnh, hang tối...; iii) Chuột cắn phá liên tục: do có bộ răng mọc không ngừng nên sức phá hoại càng nghiêm trọng; iv) Chuột là nguồn lây bệnh - dịch hạch...

Kết quả phân tích về hình ảnh biểu trưng có sắc thái tích cực của các con giáp không phải vật nuôi như hổ, rồng, rắn, khí trong tục ngữ tiếng Hán, tiếng Việt cụ thể như sau:

3.2.1. Hình ảnh biểu trưng tích cực của hổ

Hổ là thú dữ nhưng có tới 13 hình ảnh biểu trưng có sắc thái tích cực:

1) Nhân vật cái thế: *호랑이는 모든 짐승 중에서 왕이다* (Hổ là chúa tể muôn loài). Hình ảnh "con hổ" tượng trưng cho uy quyền, là một loài vật đầy sức mạnh. Người Việt cũng tôn hổ là *chúa sơn lâm*. Khi không có kẻ mạnh thì kẻ yếu trở thành người có quyền lực. *호랑이 없는 곳에서 여우가 왕 노릇한다* nơi không có hổ thì cáo làm vua; *범 없는 골에서 토끼가 스승이라* nơi không hổ thì thỏ làm thầy. Người Việt dùng cách biểu đạt sau: *thằng chột làm vua xừ mù, con chi nó đi, con đi nó lớn...*

2) Người khỏe mạnh, sức mạnh vô địch: *범은 바람따라 달리고 용은 구름따라 다닌다* hổ chạy theo gió, rồng lượn theo mây, *범은 엮드려있고 용은 서리고 있다* hổ phục, rồng cuộn... Người Việt có các câu: *khỏe như hùm, mạnh như hổ, như hổ thêm nhanh, như hổ về rừng, như hùm thêm cánh...*

3) Kẻ mạnh, hung dữ nhưng không tàn nhẫn: Hổ là động vật ăn thịt nhưng không quá máu lạnh: *사나운 범도 과부 아이들이라고 하면 물고 가던 아이를 놓고 간다* hổ dữ cũng sẽ tha cho đứa trẻ là con trai của một góa phụ, *사나운 호랑이도 삼대독자 외아들이라면 물고 가던 아이도 놓고 간다* hổ dữ cũng tha trẻ nếu là con của nhà ba đời độc đinh.

4) Quân tử, trọng danh dự, nghĩa khí: *범은 가죽을 아끼고 군자는 말을 아낀다* hổ quý bộ da, *군 tử giữ lời, 범은 가죽을 아끼고* người giữ danh, *범은 죽어서 가죽을 남긴다* hổ có chết cũng để lại da... Cư xử đàng hoàng, quân tử: *호랑이도 제 굴에*

들어온 토끼는 잡아먹지 않는다 *hó không ăn thịt còn thỏ đã vào hang của mình...* Người Việt cũng coi trọng danh dự: *hó/hùm chết để da, người chết để tiếng...*

5) Người thanh sạch: Hồ ghét đồ/người bẩn thỉu/kẻ ti tiện: 양반은 더러워서 범도 안 잡아먹는다 *hó cũng không thèm ăn thịt quý tộc bẩn thỉu*. 범은 더러운 것을 먹지 않는다 *hó không ăn đồ bẩn*, 범은 썩은 고기를 막지 않는다 *hó không ăn thịt thối...*

6) Người yêu con: 범도 제 새끼 둔 굴은 두남둔다 *hó coi sóc nơi con nằm*, 제 새끼를 잡아먹는 범은 없다 *hó dữ không ăn thịt con*, 호랑이도 제 새끼 있는 굴은 지킨다 *hó coi giữ hang có con mình*. Người Việt cũng dùng hình ảnh tương tự: *hó dữ không ăn thịt con...*

7) Người yêu quê hương, nhớ cội nguồn: 범도 저 자란 고향은 떠나지 않는다 *hó không rời bỏ quê hương, nơi mình lớn lên*, 범도 죽을 때 제 굴에 가서 죽는다 *khi chết, hó tìm về hang để chết*. 범은 죽어도 강산을 베고 죽는다 *hó có chết cũng gói đầu vào núi sông mà chết*. Người Việt: *cáo chết quay đầu về hang, lá rụng về cội, hó chết quay đầu về núi...*

8) Người linh hoạt, ứng biến, không cố chấp: 사나운 범도 함정에 빠지면 토끼보고 살려 달란다 *hó dữ sa bẫy cũng cầu cứu thỏ*. 첫 반년은 사람이 호랑이를 사냥하고 다음 반년은 호랑이가 사람을 사냥한다 *nửa năm đầu người săn hó, nửa năm còn lại hó săn người*: Nếu bị lừa nhiều lần, người bị lừa sẽ tìm cách lừa lại người kia.

9) Người làm việc có ích, giúp người trừ bỏ phiền toái: 호랑이가 도둑개 물어간 폭이나 시원하다 *vui vì hó tha đi con chó hay trộm*, 호랑이가 미친 개 물어간 것 같이 시원하다 *siông như khi hó tha con chó điên đi...* Người Việt và người Hàn đều cho rằng: *hó trừ tam tai*: 용은 오복을 불러들이고 범은 삼재를 쫓는다 *rồng gọi ngũ phúc, hó đuổi tam tai*. Tam tai gồm có: i) thủy tai - tai họa do nước (수재-水災), ii) hỏa tai - tai họa do lửa (화재-火災) và iii) phong tai - tai họa do gió (풍재-風災).

10) Người thích khen, động viên: 범도 대호라면 좋아한다 *hó cũng thích được khen là Đại hó*, 범도 제 새끼가 굶다고 하면 물지 않는다 *nếu ai đó khen con của hó đẹp, nó sẽ không hại người đó*, 범도 제 새끼가 굶다고 하면 물지 않는다 *nếu ai khen con hó đẹp, nó không cắn...*

11) Người khiêm nhường, kín đáo: 범은 발톱을 감춘다 *hó giấu vuốt*,

12) Con nhà dòng dõi, có gia thế: Tục ngữ tiếng Hàn có hai cặp thể hiện thân phận tương ứng: i) ngang bằng về đẳng cấp, vị thế xã hội: 범은 범새끼를 낳고 용은 용새끼를 낳는다 *hó sinh hó, rồng sinh rồng*, ii) có sự chênh lệch về vị thế xã hội: 범이 범을 낳고 개가 개를 낳는다 *hó sinh hó, chó sinh chó*. Tiếng Việt cũng có câu: *hó phụ sinh hó từ ...* Tuy nhiên, đôi khi cũng có những trường hợp đặc biệt, hoặc cũng có thể là hi vọng, mong muốn của người dân hai nước:

살랭이가 호랑이를 낳는다 *câu phụ sinh hổ từ*: cha mẹ nghèo hèn nhưng sinh được những đứa con thiên tài, kiệt xuất.

13) Tượng trưng cho những công việc to lớn, trái ngược với hình ảnh con mèo: 호랑이를 그리려다가 고양이를 그린다 *vẽ hổ thành mèo*: tham cái lớn nên hỏng việc.

3.2.2. Hình ảnh biểu trưng tích cực của rắn

Rắn có các hình ảnh biểu trưng sau:

1) Người ngay thẳng, chính trực của con người, người Hàn dùng câu: 곧기는 뱀의 창자다 *ruột rắn thẳng* = (Thẳng) như ruột rắn

2) Người không vô có hại người, chỉ tự vệ chính đáng: 독사도 건드려야 문다 *rắn độc nhưng trêu thì nó mới cắn*

3) Người kiên trì thành công 뱀도 천년 묵으면 용 된다 *rắn sống ngàn năm thành rồng*: cá chép vượt vũ môn, cá chép hóa rồng

Tiếng Việt có thêm các hình ảnh biểu trưng sau:

1) Điềm tốt : *hễ đi gặp rắn thì may/ về nhà gặp rắn thì hay bị đòn*

2) Người khôn ngoan: *rắn khôn giấu đầu*

3) Người tài giỏi: *trườn như rắn*: giỏi

4) Người dễ thích ứng: *vào nhà rắn rổng, ra đồng hổ ngựa* (biến đổi thích ứng hoàn cảnh) - đi với Phật mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy

3.2.3. Hình ảnh biểu trưng tích cực của khi

Khi được chiếu với 4 hình ảnh biểu trưng sau:

1) Thiên tài, người có năng lực: 원숭이는 가르치지 않아도 나무에 잘 오른다 *khi không dạy cũng biết leo cây*: Đã là tài năng thiên phú, năng lực bẩm sinh thì không phải dạy dỗ, tập rèn thì con người cũng có thể làm tốt được. Vì thế, người Việt cho rằng: *dạy khi leo cây* là việc làm không cần thiết. 원숭이도 나무에서 떨어질 때가 있다 *khi cũng có lúc bị ngã cây*: Người giỏi nếu tự kiêu, chủ quan cũng có khi sai sót, thất bại.

2) Người coi trọng danh dự, thể diện: 원숭이도 낮짝이 있다 *khi cũng có thể diện*.

3) Người linh hoạt, có khả năng ứng biến: 공지에 몰린 원숭이는 나무를 가릴 틈이 없다 *khi bị dồn đến đường cùng thì khi không kèn chọn cành*.

4) Người có năng lực học hỏi nhanh: 원숭이 흉내 내듯 한다 *khi hay bắt chước*. Người Việt cũng so sánh người hay theo đuổi, bắt chước người khác bằng câu: *bắt chước như khi*; chê người đời khi không phân biệt tốt xấu....

3.2.4. Hình ảnh biểu trưng tích cực của rồng

Rồng có một chỗ đứng quan trọng trong tín ngưỡng của người dân vùng nông nghiệp lúa nước như Hàn Quốc và Việt Nam vì nó biểu trưng cho sự cao quý, quyền lực và sức mạnh, tài năng và

sự thần thông, sự may mắn và tốt đẹp. Trong tục ngữ, rồng có 4 hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tích cực như sau:

1) Tầng lớp trên, có uy quyền, có sức mạnh: Trong xã hội phong kiến, rồng đại diện cho quyền lực, sức mạnh, sự uy nghiêm của vua chúa, hoàng tộc. Trong câu tục ngữ *용상에 앉히겠나? sẽ cho ngồi long sàng chắc?*: long sàng ở đây không phải đơn thuần nói tới giường của vua, mà là nói tới sự đãi ngộ hay đối xử tốt. Tiếng Việt có các hình ảnh thể hiện đẳng cấp cao của rồng: *trùng rồng thì nở ra rồng/ liu diu thì nở ra dòng liu diu; rồng đến nhà tôm, đưa mạn thuyền rồng* (lấy được người giàu sang)...

2) Nhân vật cái thể: Uy vũ, sức mạnh của rồng thể hiện ở các câu tục ngữ như: *용대기 내세우듯 như rồng giương vây, 용이 여의주를 얻고 범이 바람을 탐과 같다 như rồng được ngọc như hổ cuội gió, 용미에 범 앓은 것 같다 như hổ ngồi dưới rồng...* Câu *long hành, hổ bộ* trong tiếng Việt có nghĩa là *bước đi như rồng, bước đi như hổ* - chỉ người có phong thái của bậc đế vương.

3) Tượng trưng cho sự phát triển, phồn vinh: Tục ngữ Hàn có câu: *용꿈 꾸었다 mơ thấy rồng*: mơ thấy rồng là điềm báo vận tốt sẽ tới, được thăng chức hay tài lộc đầy đủ, chức vị hay quyền lực thêm vững chắc. Câu *cá chép hóa rồng, rồng mây gặp hội* trong tiếng Việt nói về cơ hội may mắn, thuận lợi giúp con người để thực hiện được ý đồ, mong ước của mình.

4) Tượng trưng của sự cát tường và phúc lộc: Người Hàn tin rằng: *용은 오복을 불러들이고 범은 삼재를 쫓는다* *rồng gọi ngũ phúc, hổ đuổi tam tai*. Ngày lập xuân nếu viết chữ: “Long Hồ” hoặc khắc hình rồng và hổ ở cửa chính sẽ rất tốt. Hổ sẽ trừ tai họa còn rồng sẽ mang phúc lộc đến cho gia đình bạn. Ngũ phúc gồm có: i) thọ 수壽 - sống lâu, ii) phú 부富 - giàu có, iii) Khang녕 康寧 - mạnh khỏe, iv) quý 귀貴 - cao quý, v) tử tôn trùng đa 자손중다 子孫衆多 - con cháu đầy nhà tới nhà bạn.

4. Luận bàn

Từ kết quả phân tích các hình ảnh biểu trưng mang sắc thái tích cực của 12 con giáp, chúng tôi tổng hợp thành một số nội dung sau:

1) Tục ngữ có yếu tố chỉ con chuột không có hình ảnh biểu trưng mang tính tích cực nào.

2) Tổng số các hình ảnh biểu trưng có sắc thái tích cực của 11 con giáp là 47, trong đó, có thể phân thành 3 nhóm sau: i) nhóm đồng nhất về số lượng và loài vật biểu trưng; ii) nhóm có sự khác biệt về số lượng, hoặc cả số lượng và loài hay cùng số lượng nhưng khác loài; iii) nhóm xuất hiện các ô trống trong tiếng Hàn hoặc tiếng Việt;

3) Nhóm hình ảnh biểu trưng đồng nhất về số lượng và cả loài vật biểu trưng có 16 nhóm, trong đó có i) nhóm có hai loài được biểu trưng hóa thành các hình ảnh: tầng lớp trên (ngựa, rồng), nhân vật cái thể (rồng, hổ), người ngay thẳng (rắn, ngựa); ii) nhóm có một loài được biểu trưng thành các hình ảnh: người bắt chước nhanh (khỉ), người bình tĩnh, sáng suốt (mèo), người ăn nhiều (lợn), người yêu con (hổ)...

4) Nhóm hình ảnh biểu trưng không đồng nhất, được tách thành 4 tiểu nhóm:

Nhóm 1: không đồng nhất về số lượng có 9 nhóm, ví dụ: i) giàu có, sung túc - trâu/bò, ngựa, rồng (tiếng Hàn) + gà, lợn (tiếng Việt); ii) người trung thành, tận tụy, có tình - trâu/bò, chó (tiếng

Việt) + ngựa (tiếng Hàn); iii) người trọng danh dự, có nghĩa khí - hổ (tiếng Việt) + khí (tiếng Hàn); iv) người thận trọng - mèo (tiếng Hàn) + gà, chó (tiếng Việt)...

Nhóm 2: không đồng nhất về số lượng và loài, có 2 nhóm: i) tinh thần đoàn kết - gà + lợn (tiếng Hàn)/ + trâu/bò, ngựa (tiếng Việt); ii) người khôn ngoan - mèo + hổ (tiếng Hàn)/ + gà, rắn (tiếng Việt);

Nhóm 3: cùng số lượng nhưng khác loài, có 1 nhóm: người có năng lực, tài giỏi - mèo, ngựa, khí (tiếng Hàn, tiếng Việt) + chó (tiếng Hàn)/ rắn (tiếng Việt);

Nhóm 4: khác hoàn toàn cả về loài và số lượng, có 2 nhóm: i) người có trách nhiệm - gà (tiếng Hàn)/ trâu bò, mèo, chó (tiếng Việt); ii) người linh hoạt, biết ứng biến - hổ, khí (tiếng Hàn)/ rắn (tiếng Việt).

5) Nhóm hình ảnh biểu trưng có sắc thái tích cực xuất hiện các ô trống trong tiếng Hàn (4 nhóm) ít hơn trong tiếng Việt (13 nhóm). Các ô trống trong tiếng Hàn có: i) mẩn đê - gà (tiếng Việt), ii) người dẫn đường - chó, trâu (tiếng Việt)... Các ô trống trong tiếng Việt có: người sống chậm biết hưởng thụ - gà (tiếng Hàn); ii) người tự vệ chính đáng - rắn (tiếng Hàn), người thích khen - hổ (tiếng Hàn)...

Kết luận

Qua ngữ liệu tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp, có thể thấy một số điểm tương đồng và nét khác biệt trong cách nghĩ, cách cảm của người Hàn Quốc và Việt Nam. Những hình ảnh biểu trưng có sắc thái tích cực trong tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp là kết quả của quá trình biểu trưng hóa những đặc tính tích cực, tốt đẹp của các con giáp được phản ánh qua lăng kính - thế giới quan của hai dân tộc. Những khác biệt về số lượng, loài con giáp hay các ô trống ứng với các hình ảnh biểu trưng cho thấy sự khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa do đặc trưng về môi trường sống, phương thức sản xuất... của mỗi dân tộc. Sự đồng nhất giữa hình ảnh biểu trưng với số lượng các đơn vị tục ngữ, loài con giáp trong hai thứ tiếng là minh chứng cho sự gần gũi trong cách nghĩ, cách cảm của hai dân tộc Hàn - Việt. Những hình ảnh này cũng phần nào cho thấy giá trị quan và nhân sinh quan cũng như sức ảnh hưởng của các con giáp đối với các dân tộc chịu ảnh hưởng của văn hóa thập nhị chỉ nói chung và dân tộc Hàn và Việt nói riêng.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

1. Hoàng Văn Hành (2003). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.
2. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013). *Văn hóa ứng xử của người Hàn qua thành ngữ, tục ngữ (so sánh với Việt Nam)*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
3. Lê Thị Hương (2015). *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Mã Giang Lân (1999). *Tục ngữ và ca dao Việt Nam*. Nxb Giáo dục
5. Nguyễn Lân (2016). *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*. Nxb Đà Nẵng.
6. Nguyễn Văn Nô (2008). *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*. NXB ĐHQG Hà Nội
7. **VŨ NGỌC PHIAN (2008). TỤC NGŨ, CA DAO, DÂN CA VIỆT NAM. NXB VĂN HỌC**
8. Son Sun Yeong (2015). *So sánh biểu trưng của 12 con giáp trong tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc*. Luận văn thạc sĩ. Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN

9. Phạm Thanh Tịnh (2013). *12 con giáp trong văn hóa của người Việt*. Nxb Văn hóa - Thông tin
10. Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên (2006). *Từ điển tiếng Việt*. Nxb Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học
11. Hoàng Thị Yến, Hoàng Thị Hải Anh (2019). Đặc điểm tín hiệu thẩm mỹ của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp. *Nghiên cứu Nước ngoài*. số 35(2), tr.103-115.
12. Hoàng Thị Yến (2020). Ý nghĩa có sắc thái tích cực của tục ngữ so sánh tiếng Hàn (trọng tâm là các đơn vị có yếu tố chỉ con giáp). *Ngôn ngữ và đời sống*. số tháng 3 (295)/2020. tr.11-19
13. Hoàng Thị Yến, Lâm Thị Hòa Bình, Bae Yang Soo (2020). Cultural components in Korean sokdam (속담 俗談) using the lexical element of "dog" in comparison with Vietnamese and English equivalents. *베트남연구 Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam*. 한국 베트남 학회. số 1 (18). ISSN 2005-5331. số tháng 6/2020. tr.55-108

Tiếng Hàn

14. Choi Mee Young (2006). *Phân tích so sánh tục ngữ động vật Hàn Nhật, trọng tâm là động vật 12 con giáp*, DH Kyunghee HQ, luận văn. 최미영(2006) 한·일 양국의 동물 속담 비교 분석 12 지 동물을 중심으로. 경희대. 교육 대학원. 석사논문
15. Song Jae Seun (1997). *Từ điển tục ngữ động vật*. Nxb Dongmunseon. 송재선(1997). 동물 속담 사전. 東文選.
16. Wi Yeon (2016). *Nghiên cứu đối chiếu ý nghĩa biểu trưng của tục ngữ động vật 12 con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Trung*, Đại học Youngnam, luận văn. 위연 (2016). 한중 12 지신 동물 속담의 상징의미 대조 연구 Contrastive Study on Symbolic Meaning of 12 zodiac in Korean and Chinese Proverbs, 영남 대학교 대학원. 석사 논문